

Đà Lạt, ngày 13 tháng 04 năm 2021

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)**
2. Mã chứng khoán: **LDP.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **18 Ngô Quyền-Phường 6-TP Đà Lạt-Tỉnh Lâm Đồng.**
4. Điện thoại: 02633 824167, 02633 824669.
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Võ Duy Đạo – Phó Tổng Giám đốc**
6. Nội dung công bố:
Báo cáo tài chính quý I năm 2021 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán.
 - + Báo cáo kết quả kinh doanh
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính
 - + Giải trình chênh lệch lợi nhuận
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin : **www.ladopharcorp.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :
- Như trên
- Lưu TCKT



VÕ DUY ĐẠO

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)

Mẫu số B01-DN

ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Lâm Đồng

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

MST: 5800000047

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		104.567.079.119	130.076.497.855
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	V.1	13.115.446.898	19.162.874.414
1. Tiền	111		4.115.446.898	3.162.874.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130	V.2	23.469.680.285	34.359.744.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.382.649.841	36.467.702.574
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.340.766	122.645.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		888.199.243	657.906.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.888.509.565)	(2.888.509.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	V.3	67.688.228.966	76.153.362.360
1. Hàng tồn kho	141		67.688.228.966	76.153.362.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		293.722.970	400.516.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293.722.970	400.516.589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0



B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		84.002.841.314	87.530.704.930
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		200.502.940	228.222.940
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		200.502.940	228.222.940
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220	V.4	76.826.005.383	79.920.217.075
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		72.670.179.533	75.646.726.347
- Nguyên giá	222		163.575.755.990	164.167.553.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.905.576.457)	(88.520.827.186)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	4.155.825.850	4.273.490.728
- Nguyên giá	228		6.425.654.000	6.425.654.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.269.828.150)	(2.152.163.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.6	480.724.681	450.393.046
- Nguyên giá	231		1.716.706.720	1.124.909.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.235.982.039)	(674.516.131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		643.120.000	643.120.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		643.120.000	643.120.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		5.852.488.310	6.288.751.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.852.488.310	6.288.751.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188.569.920.433	217.607.202.785

0000
 0NG
 HAN
 M Đ
 ADO
 AT-2

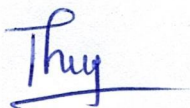
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		78.047.264.852	101.197.722.600
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		71.855.905.400	94.244.542.560
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	25.593.621.657	40.233.583.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.303.775.612	742.667.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	968.944.708	1.413.453.510
4. Phải trả người lao động	314		2.747.836.829	2.932.655.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	2.126.399.371	2.599.217.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		240.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.017.970.861	2.058.581.230
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	36.816.560.279	44.223.087.404
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.11	40.796.083	41.296.083
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		6.191.359.452	6.953.180.040
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.005.730.000	1.880.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	4.185.629.452	5.072.450.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		110.522.655.581	116.409.480.185
I. Vốn chủ sở hữu	410		110.522.655.581	115.509.480.185
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.12	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.588.682.425)	(25.601.857.821)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(25.601.857.821)	367.520.925
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	V.12	(4.986.824.604)	(25.969.378.746)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	900.000.000
1. Nguồn kinh phí	431			900.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188.569.920.433	217.607.202.785

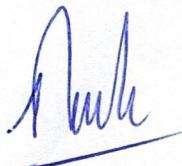
Đà Lạt, ngày 13 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



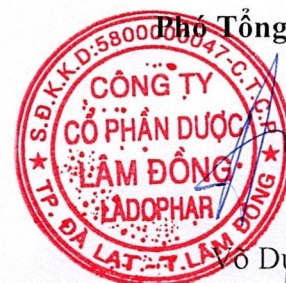
Trần Thị Thủy

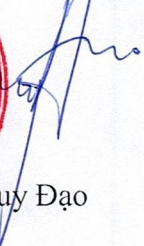
Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Phó Tổng Giám đốc





Võ Duy Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.441.278.901	79.253.310.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.367.550	176.155.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI	40.428.911.351	79.077.155.233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI	32.651.915.284	61.876.142.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.776.996.067	17.201.012.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		110.121.462	264.196.794
7. Chi phí tài chính	22		770.619.165	1.712.905.658
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		635.143.081	1.712.905.658
8. Chi phí bán hàng	25	VI	9.803.682.381	10.916.759.553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI	2.356.620.074	4.766.180.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(5.043.804.091)	69.364.227
11. Thu nhập khác	31		59.403.476	76.103.638
12. Chi phí khác	32		2.423.989	2.982.495
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		56.979.487	73.121.143
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.986.824.604)	142.485.370
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		(4.986.824.604)	142.485.370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(393)	11
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(393)	11

Đà Lạt, ngày 13 tháng 04 năm 2021

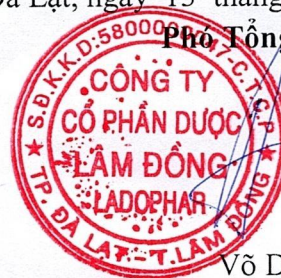
Người lập biểu

Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Hiền

Phó Tổng Giám đốc



Võ Duy Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(4.986.824.604)	142.485.370
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	3.063.880.057	2.985.903.883
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(85.708.913)	(226.098.979)
	- Chi phí Lãi vay	06	635.143.081	1.712.905.658
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.373.510.379)	4.615.195.932
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	10.917.784.207	(5.085.545.850)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	8.465.133.394	(1.664.850.052)
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(15.003.713.816)	(670.553.059)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	543.057.178	1.211.985.458
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(488.039.300)	(1.712.905.658)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(900.500.000)	(57.025.418)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.160.211.284	(3.363.698.647)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-

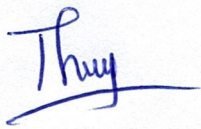


Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.708.913	226.098.979
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	85.708.913	226.098.979
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	28.993.736.863	20.013.530.100
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.287.084.576)	(24.414.070.686)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.293.347.713)	(4.400.540.586)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(6.047.427.516)	(7.538.140.254)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.162.874.414	28.283.162.369
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	13.115.446.898	20.745.022.115

Đà Lạt, ngày 13 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Phó Tổng Giám Đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN DƯỢC
LÂM ĐỒNG
LADOPHAR

Đà Lạt - Lâm Đồng

Võ Duy Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoặc toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh Đà Lạt
 - d. Chi nhánh Đức Trọng
 - e. Chi nhánh Bảo Lộc
 - f. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hằng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Không có
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

5/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

7/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác: Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

8/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

9/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 12.703.167 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 127.031.670.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

10/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

12 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng

(Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

13/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

14/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2021 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tiền và các khoản tương đương tiền	13.115.446.898	19.162.874.414
	- Tiền mặt	229.237.000	20.956.000
	- Tiền gửi ngân hàng	3.886.209.898	3.141.918.414
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	9.000.000.000	16.000.000.000
02	Các khoản phải thu ngắn hạn	23.469.680.285	34.359.744.492
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	25.382.649.841	36.467.702.574
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	968.339.578	4.457.821.209
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	2.223.054.931	2.573.297.755
	Trung tâm y tế Di Linh	2.526.902.170	2.494.773.902
	Các đơn vị khác	19.664.353.162	26.941.809.708
	Trả trước cho người bán	87.340.766	122.645.400
	Công ty TNHH Zatoha Việt Nam		57.750.000
	Công ty cổ phần Anh Dương Group		53.618.400
	Công ty CP thiết bị và hóa chất Đông Nam	11.277.000	
	Công ty TNHH TM Dược phẩm Đông Á	11.457.900	
	Công ty CP Thiết Bị CNghiệp Huỳnh Long	55.000.000	
	Các khoản phải thu khác	888.199.243	657.906.083
	Trích dự phòng phải thu ngắn hạn	(2.888.509.565)	(2.888.509.565)
03	Hàng tồn kho	67.688.228.966	76.153.362.360
	Kho thành phẩm sau sản xuất	37.248.482.923	44.649.311.592
	Kho hàng hoá thương mại	11.682.031.978	13.439.336.958
	Kho nguyên vật liệu	14.210.301.033	15.252.507.102
	CP sản xuất dở dang	3.962.501.753	2.066.348.767
	Hàng mua đang đi đường		93.262.600
	Công cụ dụng cụ	554.483.753	585.464.651
	Hàng gửi bán	30.427.526	67.130.690

4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	62.112.130.926	92.221.818.987	9.305.146.938	528.456.682	164.167.553.533
Mua trong kỳ					
Chuyển sang bất động sản đầu tư	591.797.543				591.797.543
Số dư cuối kỳ	61.520.333.383	92.221.818.987	9.305.146.938	528.456.682	163.575.755.990

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIỆN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	26.824.177.426	54.091.015.157	7.258.581.120	347.053.483	88.520.827.186
Khấu hao kỳ	883.804.166	1.857.305.941	165.444.957	16.081.908	2.922.636.972
Chuyển sang bất động sản đầu tư	537.887.701				537.887.701
Số dư cuối kỳ	27.170.093.891	55.948.321.098	7.424.026.077	363.135.391	90.905.576.457
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.287.953.500	38.130.803.830	2.046.565.818	181.403.199	75.646.726.347
Tại cuối kỳ	34.350.239.492	36.273.497.889	1.881.120.861	165.321.291	72.670.179.533

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 34.517.591.914đ

5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	QSD Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.285.284.000	1.884.470.000	255.900.000	6.425.654.000
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	4.285.284.000	1.884.470.000	255.900.000	6.425.654.000
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.047.086.831	849.176.441	255.900.000	2.152.163.272
Khấu hao trong kỳ	27.183.045	90.481.833		117.664.878
Số dư cuối kỳ	1.074.269.876	939.658.274	255.900.000	2.269.828.150
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	3.238.197.169	1.035.293.559	-	4.273.490.728
Tại ngày cuối kỳ	3.211.014.124	944.811.726	-	4.155.825.850

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 409.663.777đ

6/ Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	1.124.909.177
Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang BĐS đầu tư	591.797.543
Số dư cuối kỳ	1.716.706.720
II/G.trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	674.516.131
Khấu hao trong kỳ	23.578.207
Chuyển từ TSCĐ hữu hình sang BĐS đầu tư	537.887.701

Khoản mục	Tổng cộng
Số dư cuối kỳ	1.235.982.039
III/G.trị còn lại TSCĐ	
Tại ngày đầu năm	450.393.046
Tại ngày cuối kỳ	480.724.681

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
07	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	26.897.397.269	40.976.251.386
	- Phải trả người bán	25.593.621.657	40.233.583.576
	<i>Trong đó: Cty CP XNK y tế Domesco-CN Tây Nguyên</i>	<i>1.382.676.875</i>	<i>1.232.528.067</i>
	<i>Cty TNHH Vimedimex Bình Dương</i>	<i>1.800.754.222</i>	<i>2.951.075.910</i>
	<i>CN Công Ty CPDP OPC tại Nha Trang</i>	<i>2.047.475.995</i>	<i>4.092.594.073</i>
	<i>CN Công ty CP Dược Hậu Giang tại Bình Thuận</i>	<i>2.084.662.153</i>	<i>2.248.923.593</i>
	<i>Các đơn vị khác</i>	<i>18.278.052.412</i>	<i>29.708.461.933</i>
	- Người mua trả tiền trước	1.303.775.612	742.667.810
08	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	968.944.708	1.413.453.510
	- Thuế giá trị gia tăng	859.651.756	1.092.966.060
	- Thuế thu nhập cá nhân	109.292.952	320.487.450
09	Chi phí trích trước	2.126.399.371	2.599.217.718
	Chi phí lãi vay	147.103.781	20.334.302
	Chi phí kiểm toán BCTC	207.272.726	152.727.272
	Các khoản chi phí khác	1.772.022.864	2.426.156.144
10	Các khoản vay	41.002.189.731	49.295.537.444
	Vay ngắn hạn-ngân hàng	36.816.560.279	44.223.087.404
	Vay dài hạn-ngân hàng	4.185.629.452	5.072.450.040
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.796.083	41.296.083

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	127.031.670.000	-320.000	14.079.988.006	- 25.601.857.821
Phát sinh trong kỳ				-4.986.824.604
Số dư cuối kỳ	127.031.670.000	-320.000	14.079.988.006	-30.588.682.425

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.428.911.351	79.077.155.233
2	Giá vốn hàng vốn	32.651.915.284	61.876.142.527
3	Lợi nhuận gộp bán hàng	7.776.996.067	17.201.012.706
4	Chi phí bán hàng	9.803.682.381	10.916.759.553
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.356.620.074	4.766.180.062
6	Chi phí tài chính	770.619.165	1.712.905.658

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
7	Chi phí khác	2.423.989	2.982.495
8	Doanh thu tài chính	110.121.462	264.196.794
9	Thu nhập khác	59.403.476	76.103.638
10	Lợi nhuận trước thuế	-4.986.824.604	142.485.370

- Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2021 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân:

+ Doanh thu hàng thương mại giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm ở kênh đấu thầu do ảnh hưởng các quy định của Bảo hiểm y tế về kê đơn và của Sở Y Tế về đấu thầu, kết quả trúng thầu năm nay thấp hơn so với năm trước.

+ Doanh thu hàng sản xuất giảm so cùng kỳ năm trước chủ yếu do công ty cơ cấu lại các kênh và danh mục bán hàng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh ở các nước vẫn còn diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến doanh thu hàng xuất khẩu.

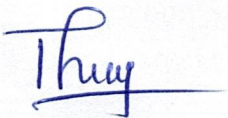
+ Trong giai đoạn vừa qua, công ty đã cơ cấu lại sơ đồ tổ chức và nhân sự giúp chi phí tiền lương giảm 35% so cùng kỳ.

Đà Lạt, ngày 13 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Thị Thủy

Trương Thị Ngọc Hiền

Võ Duy Đạo

Số: 145./CV-TK/2021

Đà Lạt, ngày 13 tháng 04 năm 2021

(V/v: Giải trình lợi nhuận Q1/2021)

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2021 so với cùng kỳ :

Nội dung	Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021	Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020	Ghi chú
Doanh thu thuần	40.428.911.351	79.077.155.233	
Giá vốn	32.651.915.284	61.876.142.527	
Lãi gộp	7.776.996.067	17.201.012.706	
Chi phí bán hàng	9.803.682.381	10.916.759.553	
Chi phí quản lý	2.356.620.074	4.766.180.062	
Chi phí tài chính	770.619.165	1.712.905.658	
Các khoản thu nhập khác	167.100.949	337.317.937	
Lợi nhuận trước thuế	-4.986.824.604	142.485.370	

- Lợi nhuận trước thuế quý 1/2021 giảm so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

+ Doanh thu hàng thương mại giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu giảm ở kênh đấu thầu do ảnh hưởng các quy định của Bảo hiểm y tế về kê đơn và của Sở Y Tế về đấu thầu, kết quả trúng thầu năm nay thấp hơn so với năm trước.

+ Doanh thu hàng sản xuất giảm so cùng kỳ năm trước chủ yếu do công ty cơ cấu lại các kênh và danh mục bán hàng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh ở các nước vẫn còn diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến doanh thu hàng xuất khẩu.

+ Trong giai đoạn vừa qua, công ty đã cơ cấu lại sơ đồ tổ chức và nhân sự giúp chi phí tiền lương giảm 35% so cùng kỳ.

Công ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) kính trình .

Nơi nhận
- Như trên
- Lưu TCKT

